

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**(Công ty mẹ)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

---

Hà Nội, tháng 07 năm 2020

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Quý II năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>	<b>883.751.960.478</b>	<b>1.027.127.559.161</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>80.927.642.571</b>	<b>209.621.543.600</b>
1. Tiền	111	80 927 642 571	209 621 543 600
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>-</b>	<b>0</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	129		
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>395.012.586.968</b>	<b>444.674.527.636</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	132 989 521 788	140 157 388 381
2. Trả trước cho người bán	132	74 217 620 021	117 252 421 494
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	- 2 468 621 164	597 618 760
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	191 512 642 537	187 905 675 215
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	- 1 238 576 214	- 1 238 576 214
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>391.020.304.069</b>	<b>356.056.397.371</b>
1. Hàng tồn kho	141	391 020 304 069	356 056 397 371
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>16.791.426.870</b>	<b>16.775.090.554</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	150 000 000	1 458 989 000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	16 641 426 870	15 316 101 554
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>	<b>44.732.890.213</b>	<b>43.492.163.336</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>16.020.814.869</b>	<b>14.739.338.272</b>
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	16 020 814 869	14 739 338 272
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>1.405.710.528</b>	<b>1.446.460.248</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	1 405 710 528	1 446 460 248
- Nguyên giá	222	11 751 113 493	11 751 113 493
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	- 10 345 402 965	- 10 304 653 245
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>-</b>	<b>0</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>-</b>	<b>0</b>
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>27.306.364.816</b>	<b>27.306.364.816</b>
1. Đầu tư vào Công ty con	251	18 156 000 000	18 156 000 000
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252	1 000 000 000	1 000 000 000
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253	13 000 000 000	13 000 000 000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	- 4 849 635 184	- 4 849 635 184
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>-</b>	<b>0</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>	<b>928.484.850.691</b>	<b>1.070.619.722.497</b>



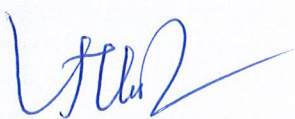
NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330)</b>	<b>300</b>	<b>781.065.113.413</b>	<b>916.141.640.066</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>741.219.449.091</b>	<b>856.731.812.922</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	199 029 184 359	241 492 251 510
2. Người mua trả tiền trước	312	379 645 653 337	336 263 742 754
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	6 098 630 765	6 111 588 956
4. Phải trả người lao động	314		
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	218 367 930	218 367 930
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	54 215 634 215	87 480 002 352
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	100 000 369 736	184 069 078 176
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	2 011 608 749	1 096 781 244
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>39.845.664.322</b>	<b>59.409.827.144</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	39 845 664 322	59 409 827 144
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+430)</b>	<b>400</b>	<b>147 419 737 278</b>	<b>154 478 082 431</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>147 419 737 278</b>	<b>154 478 082 431</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	100 000 000 000	100 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	100 000 000 000	100 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23 300 417 000	23 300 417 000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	4 270 343 903	4 270 343 903
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19 848 976 375	26 907 321 528
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	18 049 406 078	26 882 364 190
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	1 799 570 297	24 957 338
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430= 300+400)</b>	<b>440</b>	<b>928.484.850.691</b>	<b>1.070.619.722.497</b>

Hà Nội, ngày 30 tháng 06 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Vũ Thị Hồng Liễu

Lê Thanh Hải

Nguyễn Việt Phương



## BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

### Quý II năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1	2		3	4	5	6
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	20	124.973.576.907	56.897.697.638	152.393.141.844	85.187.486.913
2. Các khoản giảm trừ	03					
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		124.973.576.907	56.897.697.638	152.393.141.844	85.187.486.913
<b>4. Giá vốn hàng hóa</b>	<b>11</b>	21	116.444.840.505	52.069.620.021	142.066.806.535	78.236.834.899
<b>5. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		8.528.736.402	4.828.077.617	10.326.335.309	6.950.652.014
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	79.488.070	29.431.180	100.789.898	65.751.993
7. Chi phí tài chính	22	23	895.260.793	224.457.423	1.662.368.153	799.064.141
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		895.260.793	224.457.423	1.662.368.153	799.064.141
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.350.164.424	3.689.999.330	5.135.303.228	5.215.935.004
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		3.362.799.255	943.052.044	3.629.453.826	1.001.404.862
11. Thu nhập khác	31		0	1.187.727.273		1.187.727.273
12. Chi phí khác	32		753.382.959	0	779.953.762	
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)</b>	<b>40</b>		(753.382.959)	1.187.727.273	(779.953.762)	1.187.727.273
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>	24	2.609.416.296	2.130.779.317	2.849.500.064	2.189.132.135
<b>15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>51</b>	24	834.803.337	426.155.863	1.049.929.767	437.826.427
<b>16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>						
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		1.774.612.959	1.704.623.454	1.799.570.297	1.751.305.708
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>		177,46	170,46	179,96	175,13

Người lập



Vũ Thị Hồng Liễu

Kế toán trưởng



Lê Thanh Hải

Hà Nội, ngày 30 tháng 06 năm 2020

Giám đốc



Nguyễn Việt Phương



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ***(Theo phương pháp gián tiếp)*

Quý II năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

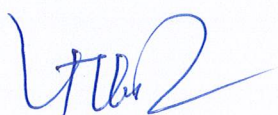
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2		3	4
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.849.500.064	2.189.132.135
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		(40.749.720)	(453.472.111)
- Các khoản dự phòng	03		(1.238.576.214)	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		79.488.070	464.894.775
- Chi phí lãi vay	06		(895.260.793)	(1.198.206.923)
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>754.401.407</b>	<b>1.002.347.876</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(117.732.258.469)	174.256.400.186
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(34.963.906.698)	(125.986.618.207)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(89.101.080.428)	
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.308.989.000)	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(895.260.793)	(1.198.206.923)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		899.548.636	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(242.347.545.345)</b>	<b>48.073.922.932</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		(79.488.070)	464.894.775
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(79.488.070)</b>	<b>464.894.775</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		10.100.261.124	155.077.538.762
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		103.632.871.262	(183.626.920.124)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>113.733.132.386</b>	<b>(28.549.381.362)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(128.693.901.029)</b>	<b>19.989.436.345</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>209.621.543.600</b>	<b>41.344.118.309</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>80.927.642.571</b>	<b>61.333.554.654</b>

Hà Nội, ngày 30 tháng 06 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Vũ Thị Hồng Liễu



Lê Thanh Hải



Nguyễn Việt Phương



**Địa chỉ: Số 168 đường Giải Phóng,  
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội**

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý II năm 2020**

### **I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Sở hữu vốn của các cổ đông
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Đầu tư, Xây dựng cơ bản (theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số **0103003442** thay đổi lần 7 ngày 31 tháng 05 năm 2019)
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Đầu tư kinh doanh phát triển nhà, khu đô thị và khu công nghiệp; Thi công xây lắp các loại công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông, đường dây và trạm biến thế điện, công trình kỹ thuật hạ tầng trong các khu đô thị, khu công nghiệp, thi công lắp đặt thiết bị kỹ thuật công trình, hệ thống cứu hỏa, trang trí nội ngoại thất các công trình xây dựng. Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng, công nghệ xây dựng. Xuất khẩu lao động, xuất khẩu xây dựng. Tư vấn, thiết kế các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi. Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Trụ sở chính của Công ty tại số 168 đường Giải Phóng, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Công ty con, công ty liên kết với Công ty tại thời điểm 31/12/2019 gồm:

- Công ty cổ phần xây dựng HUD101 (HUD1 nắm giữ 51% vốn điều lệ), trụ sở chính tại số 6, BT5, Bán đảo Linh Đàm, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, Hà Nội
- Công ty CP Đầu tư và xây dựng HUD1.02 (HUD1 nắm giữ 51% vốn điều lệ), trụ sở chính tại số 1 lô J phường Bình Trưng Đông, Q.2, Tp Hồ Chí Minh
- Công ty cổ phần kiến trúc xây dựng CIC Derco (góp 20% vốn thành lập), trụ sở chính tại số 21 Kim Đồng, P. Giáp Bát, Q. Hoàng Mai, Hà Nội

### **II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

- 1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt nam đồng (VNĐ)

### **III. Chế độ kế toán áp dụng**

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng HUD1 áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 25/3/2006, sửa đổi bổ sung theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các văn bản, chuẩn mực kế toán khác của Bộ Tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng HUD1 cam kết luôn nghiêm chỉnh chấp hành mọi chế độ, chính sách trong hoạt động tài chính kế toán của Nhà nước.

**IV- Hình thức kế toán áp dụng:** Kế toán trên máy tính (Nhật ký chung)

### **V- Các chính sách kế toán áp dụng.**

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền mặt: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển: Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

- 2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:
- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho; Theo giá trị thực tế
  - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ; Theo kiểm kê thực tế.
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ); Kê khai thường xuyên.
  - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Cuối niên độ kế toán Công ty căn cứ vào nội dung kinh tế và một số thông tin đối với các khoản nợ khó đòi để hoàn nhập, trích lập cho năm sau
  - Giá trị hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các công trình

3- Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 – 50
Máy móc thiết bị	2 – 7
Phương tiện vận tải truyền dẫn	7
Dụng cụ quản lý	3 – 5

4- Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ;

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở hóa đơn đã phát hành theo khối lượng hoàn thành được bên A xác nhận, nghiệm thu. Doanh thu thuần là doanh thu trừ đi các khoản giảm trừ.
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.
- Chi phí tài chính chủ yếu là lãi phải trả ngân hàng dựa trên thông báo về lãi hàng tháng của các ngân hàng.
- 13- Nguyên tắc kế toán chi phí ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại theo quy định hiện hành.
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

## VI – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

*ĐVT: đồng*

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<b>Số cuối quý (VND)</b>	<b>Số đầu năm (VND)</b>
Tiền mặt	41 102 786 807	41 327 790 635
Tiền gửi Ngân hàng	39 824 855 764	168 293 752 965
<b>Tổng</b>	<b>80.927.642.571</b>	<b>209.621.543.600</b>

### 2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	<b>Số cuối quý (VND)</b>	<b>Số đầu năm (VND)</b>
Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV Hà Nội	2.000.000.000	-
<b>Tổng</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>-</b>

### 3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<b>Số cuối quý (VND)</b>	<b>Số đầu năm (VND)</b>
Công ty VNF1	2 604 333 350	3.012.929.800
Công ty CP cơ khí XD Đại Mô	955.915.707	955.915.707
TCT Đầu tư phát triển nhà và đô thị	61 355 108 337	61.355.108.337
Công ty CP xi măng Sông Thao	156 896 712	156 896 712
Công ty HUD9	759.614.890	759.614.890
Phải thu của khách hàng mua nhà	33 574 632 246	42 787 483 731
Khách hàng khác	33.583.020.546	31.129.439.204
<b>Tổng</b>	<b>132.989.521.788</b>	<b>140.157.388.381</b>



**4. Trả trước cho người bán**

	<b>Số cuối quý (VND)</b>	<b>Số đầu năm (VND)</b>
Công ty CP xây dựng HUD101	7 568 558 839	6.568.558.839
Công ty CP Đầu tư và XD HUD1.02	35 269 858 126	35.257.651.102
Phải trả nhà cung cấp HUD Tower (Thân)	2.614.213.484	2.614.213.484
Phải trả nhà cung cấp DA 176 Đình Công	26.699.109.529	57.053.479.882
Người bán khác	2.065.880.043	15.758.518.187
	<b>74.217.620.021</b>	<b>117.252.421.494</b>

**5. Các khoản phải thu khác**

	<b>Số cuối quý (VND)</b>	<b>Số đầu năm (VND)</b>
Phải thu cổ tức HUD101	432.480.000	432.480.000
Phải thu cổ tức HUD1.02	1.402.500.000	1.402.500.000
BHXH, BHYT, BHTN	1.159.911.357	1.852.536.235
Chi phí hoạt động các BDH dự án	6.526.156.220	6.526.156.220
Phải thu khác	11.245.612.012	5.101.260.652
Tạm ứng	170.745.982.948	172.590.742.108
<b>Tổng</b>	<b>191.512.642.537</b>	<b>187.905.675.215</b>

**6. Hàng tồn kho**

	<b>Số cuối quý (VND)</b>	<b>Số đầu năm (VND)</b>
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	391.020.304.069	356.056.397.371
<b>Tổng</b>	<b>391.020.304.069</b>	<b>356.056.397.371</b>

**7. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>Số cuối quý (VND)</b>	<b>Số đầu năm (VND)</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	150.000.000	1.458.989.000
<b>Tổng</b>	<b>150.000.000</b>	<b>1.458.989.000</b>

**8. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

	<b>Số cuối quý (VND)</b>	<b>Số đầu năm (VND)</b>
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	-
Thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ	16.641.426.870	15.316.101.554
<b>Tổng</b>	<b>16.641.426.870</b>	<b>15.316.101.554</b>

**9. Tài sản ngắn hạn khác**

	<b>Số cuối quý (VND)</b>	<b>Số đầu năm (VND)</b>
Tạm ứng		
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn		
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**10. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang**

	<b>Số cuối quý (VND)</b>	<b>Số đầu năm (VND)</b>
Dự án Chánh Mỹ	19.428.675.518	19.428.675.518
Dự án 176 Định Công	339.397.071.530	307.991.644.719
Nhà sinh viên A5+A6 Pháp Vân	12.927.681.597	12.927.681.597
Dự án Đông Sơn - Thanh Hóa	1.742.804.272	1.742.804.272
Kho dự trữ Bến Cát - Bình Dương	10.783.403.520	7.076.010.919
Các công trình khác	6.740.667.632	6.889.580.346
<b>Tổng</b>	<b>391.020.304.069</b>	<b>356.056.397.371</b>



11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
<u>Nguyên giá</u>					
Số dư tại 01/01/2019	4.117.345.021	2.614.470.132	4.864.544.910	154.753.430	11.751.113.493
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	4.117.345.021	2.614.470.132	4.864.544.910	154.753.430	11.751.113.493
<u>Hao mòn lũy kế</u>					
Số dư tại 01/01/2019	2.528.105.771	2.463.987.261	4.379.455.910	154.753.430	9.526.302.372
Tăng trong năm	102.029.282	150.482.871	471.834.738	-	724.346.891
Do trích khấu hao	102.029.282	150.482.871	471.834.738		
Số dư tại 31/12/2019	2.630.135.053	2.614.470.132	4.851.290.648	154.753.430	10.250.649.263
<u>Giá trị còn lại</u>					
Tại 01/01/2019	1.589.239.250	150.482.871	485.089.000	-	2.224.811.121
Tại 31/12/2019	1.487.209.968	-	13.254.262	-	1.500.464.230
<u>Nguyên giá</u>					
Số dư tại 01/01/2020	4.117.345.021	2.614.470.132	4.864.544.910	154.753.430	11.751.113.493
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2020	4.117.345.021	2.614.470.132	4.864.544.910	154.753.430	11.751.113.493
<u>Hao mòn lũy kế</u>					
Số dư tại 01/01/2020	2.630.135.053	2.614.470.132	4.851.290.648	154.753.430	10.250.649.263
Tăng trong năm	81.499.440	-	13.254.262	-	94.753.702
Do trích khấu hao	81.499.440	-	13.254.262		
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2020	2.711.634.493	2.614.470.132	4.864.544.910	154.753.430	10.345.402.965
<u>Giá trị còn lại</u>					
Tại 01/01/2020	1.487.209.968	-	13.254.262	-	1.500.464.230
Tại 30/06/2020	1.405.710.528	-	-	-	1.405.710.528

**12. Đầu tư vào Công ty con**

	<b>Số cuối quý (VND)</b>	<b>Số đầu năm (VND)</b>
Công ty CP xây dựng HUD101	5.406.000.000	5.406.000.000
Công ty CPĐT và XD HUD1.02	12.750.000.000	12.750.000.000
<b>Tổng</b>	<b>18.156.000.000</b>	<b>18.156.000.000</b>

**13. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết và đầu tư dài hạn**

	<b>Số cuối quý (VND)</b>	<b>Số đầu năm (VND)</b>
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>		
Công ty CP KT và XD CIC DECOR	1.000.000.000	1.000.000.000
<b>Đầu tư khác</b>		
Công ty TNHH Đại Thiên Lộc	13.000.000.000	13.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b>14.000.000.000</b>	<b>14.000.000.000</b>

**14. Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Số cuối quý (VND)</b>	<b>Số đầu năm (VND)</b>
Chi phí khác và CCDC chờ phân bổ	-	-
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**15. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<b>Số cuối quý (VND)</b>	<b>Số đầu năm (VND)</b>
Phải trả nhà cung cấp dự án 176	183.795.660.291	225.995.441.642
Phải trả đối tượng khác	15.233.524.068	15.496.809.868
<b>Tổng</b>	<b>199.029.184.359</b>	<b>241.492.251.510</b>



**16. Người mua trả tiền trước**

	<b>Số cuối quý (VND)</b>	<b>Số đầu năm (VND)</b>
TCT Đầu tư phát triển nhà và đô thị	12.987.220.569	10.940.746.901
Ban QLĐTĐD hữu nghị Việt Hàn	323.313.000	323.313.000
KH mua nhà DA 176 Định Công	338.152.826.555	298.168.713.182
Người mua khác	28.182.293.213	26.830.969.671
<b>Tổng</b>	<b>379.645.653.337</b>	<b>336.263.742.754</b>

**17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	<b>Số cuối quý (VND)</b>	<b>Số đầu năm (VND)</b>
Thuế GTGT	3 565 075 923	3 565 075 922
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1 294 754 136	1 359 499 435
Thuế thu nhập cá nhân	212 814 317	161 027 210
Các loại thuế phí khác	1.025.986.389	1.025.986.389
<b>Tổng</b>	<b>6.098.630.765</b>	<b>6.111.588.956</b>

**18. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>Số cuối quý (VND)</b>	<b>Số đầu năm (VND)</b>
Trích trước chi phí lãi vay		
Trích trước chi phí thi công CT	218 367 930	218 367 930
<b>Tổng</b>	<b>218.367.930</b>	<b>218.367.930</b>

**19. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	<b>Số cuối quý (VND)</b>	<b>Số đầu năm (VND)</b>
Các khoản phải trả, phải nộp khác	54.215.634.215	87.480.002.352
<b>Tổng</b>	<b>54.215.634.215</b>	<b>87.480.002.352</b>

**20. Vay và nợ thuê tài chính**

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Vay Ngân hàng BIDV Hà Nội	36.991.328.398	34 321 629 274
Vay cá nhân	20.916.000.000	24 516 000 000
Vay ngân hàng SHB CN Thăng long - NH	42.093.041.338	125 231 448 902
Vay ngân hàng SHB CN Thăng long - DH	39.845.664.322	59 409 827 144
	<b><u>139.846.034.058</u></b>	<b><u>243.478.905.320</u></b>

VII – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

**21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/04 đến 30/06/2020 (VND)	Từ 01/04 đến 30/06/2019 (VND)
Doanh thu bán hàng	111 929 959 734	56.906.688.547
Doanh thu theo các HĐ xây dựng	13 043 617 173	(8.990.909)
Doanh thu khác		
<b>Tổng</b>	<b><u>124.973.576.907</u></b>	<b><u>56.897.697.638</u></b>

**22. Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/04 đến 30/06/2020 (VND)	Từ 01/04 đến 30/06/2019 (VND)
Giá vốn bán hàng	103.859.809.637	52.069.620.021
Giá vốn các HĐ Xây dựng	12 585 030 868	
Giá vốn khác		
<b>Tổng</b>	<b><u>116.444.840.505</u></b>	<b><u>52.069.620.021</u></b>

**23. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/04 đến 30/06/2020 (VND)	Từ 01/04 đến 30/06/2019 (VND)
Lãi tiền gửi, cho vay	79.488.070	29.431.180
<b>Tổng</b>	<b><u>79.488.070</u></b>	<b><u>29.431.180</u></b>



**24. Chi phí hoạt động tài chính**

	<b>Từ 01/04 đến 30/06/2020 (VND)</b>	<b>Từ 01/04 đến 30/06/2019 (VND)</b>
Lãi tiền vay	895.260.793	224.457.423
<b>Tổng</b>	<b>895.260.793</b>	<b>224.457.423</b>

**25. Lợi nhuận trước thuế và thuế TNDN phải nộp**

	<b>Từ 01/04 đến 30/06/2020 (VND)</b>	<b>Từ 01/04 đến 30/06/2019 (VND)</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.609.416.296	2.130.779.317
Thuế TNDN phải nộp	834.803.337	426.155.863

**26 Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
<b>Số dư tại 01/01/2019</b>	100.000.000.000	23.300.417.000	4.270.343.903	-	25.771.122.070	153.341.882.973
<b>Tăng trong năm</b>	-	-	-	-	8.207.775.064	8.207.775.064
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	8.207.775.064	8.207.775.064
Trích quỹ	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
<b>Giảm trong năm</b>	-	-	-	-	7.096.532.944	7.096.532.944
Trích quỹ	-	-	-	-	1.096.532.944	1.096.532.944
Chia cổ tức	-	-	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	100.000.000.000	23.300.417.000	4.270.343.903	-	26.882.364.190	154.453.125.093
<b>Số dư tại 01/01/2020</b>	100.000.000.000	23.300.417.000	4.270.343.903	-	26.882.364.190	154.453.125.093
<b>Tăng trong kỳ</b>	-	-	-	-	1.799.570.297	1.799.570.297
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	1.799.570.297	1.799.570.297
Trích quỹ	-	-	-	-	-	-
<b>Giảm trong kỳ</b>	-	-	-	-	8.832.958.112	8.832.958.112
Chia cổ tức	-	-	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000
Trích quỹ	-	-	-	-	972.527.505	972.527.505
Giảm khác	-	-	-	-	1.860.430.607	1.860.430.607
<b>Số dư tại 30/06/2020</b>	100.000.000.000	23.300.417.000	4.270.343.903	-	19.848.976.375	147.419.737.278



**Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu**

<b>Cổ đông</b>	<b>Theo Giấy chứng nhận ĐKKD</b>			<b>Vốn góp thực tế</b>	
	<b>Cổ phần</b>	<b>Số tiền (VNĐ)</b>	<b>Tỷ lệ</b>	<b>Số tiền (VNĐ)</b>	<b>Tỷ lệ</b>
Tập đoàn Phát triển nhà và đô thị	5.100.000	51.000.000.000	51%	51.000.000.000	51%
Cổ đông khác	4.900.000	49.000.000.000	49%	49.000.000.000	49%
<b>Tổng</b>	<b>10.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**\* Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**

- Quỹ đầu tư phát triển: việc trích lập quỹ Đầu tư phát triển từ một phần lợi nhuận của công ty nhằm mục đích phục vụ xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản, đổi mới công nghệ và mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh
- Quỹ dự phòng tài chính được trích lập nhằm đảm bảo cho doanh nghiệp có thể hoạt động bình thường khi gặp phải rủi ro, thua lỗ trong kinh doanh hoặc để phòng những tổn thất, thiệt hại do những nguyên nhân khách quan, bất khả kháng gây ra
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lãi hoạt động sản xuất kinh doanh với mục đích để phục vụ cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất của người lao động

**\* - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo các quy định của các chuẩn mực cụ thể**

## 27. Giao dịch phát sinh và số dư với các bên liên quan

### Giao dịch phát sinh

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ hoạt động từ 01/04/20 đến 30/06/2020	Kỳ hoạt động từ 01/04/19 đến 30/06/2019
<b>Giao dịch bán hàng</b>				
Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị	Công ty mẹ	Thi công xây dựng	- 2 046 473 668	- 9 890 000
<b>Giao dịch mua hàng</b>				
Công ty Cổ phần xây dựng HUD101	Công ty con	Thi công xây dựng	(1.000.000.000)	911.219.010
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD1.02	Công ty con	Thi công xây dựng	(12.207.024)	

### Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	30/06/2020 VNĐ	30/06/2019 VNĐ
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng	61 355 108 337	66 360 701 786
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển nhà và đô thị số 9	Cùng TCT	Phải thu khách hàng	759.614.890	759.614.890
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	Cùng TCT	Phải thu khách hàng	156 896 712	156 896 712
Công ty Cổ phần xây dựng HUD101	Công ty con	Phải thu cho người khác	371.377.000	371.377.000
<b>b. Các khoản phải trả</b>				
Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị	Công ty mẹ	Khách hàng ứng trước	12.987.220.569	14.113.325.054

**VIII – Thông tin bổ sung trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

**IX- Giải trình biến động kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**

Lợi nhuận sau thuế Quý II/2020 đạt 1.774.612.959 đồng, Lợi nhuận sau thuế Quý II/2019 đạt 1.704.623.454 đồng, tăng nhẹ so với cùng kỳ năm trước.

**Nguyên nhân:**

Do doanh thu từ hoạt động xây lắp và hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư tại Dự án 176 Định Công đều tăng so với cùng kỳ năm ngoái. Đó là nguyên nhân chính dẫn đến chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế của Quý II năm 2020 tăng nhẹ so với cùng kỳ năm ngoái.

Hà Nội, ngày 30 tháng 06 năm 2020

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

**Vũ Thị Hồng Liễu**

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)

**Lê Thanh Hải**

**Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Nguyễn Việt Phương**